

Fluids

AP Physics 1 · Vocabulary

English	中文	Pinyin
☉ fluid	流体	liú tǐ
☉ Density	密度	mì dù
☉ ideal fluid	理想流体	lǐ xiǎng liú tǐ
☉ incompressible	不可压缩	bù kě yā suō
☉ viscosity	黏度	nián dù
↓ Pressure	压强	yā qiáng
# scalar	标量	biāo liàng
↓ depth	深度	shēn dù
☉ gauge pressure	表压	biǎo yā
↓ absolute pressure	绝对压强	jué duì yā qiáng
☉ buoyant force	浮力	fú lì
☉ Archimedes' principle	阿基米德原理	ā jī mǐ dé yuán lǐ
☉ Continuity	连续性	lián xù xìng
☉ Bernoulli's equation	伯努利方程	bó nǚ lì fāng chéng